BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Quang Trị
Tổng Giám đốc
Thành phố Đà Nẵng, ngày 24 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KPMG Limited: 10th floor, Sun Wah Tower,
115 Nguyen Hue Street, District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam
Tel: +84 (8) 3821 9266 / Fax: +84 (8) 3821 9267
Web: www.kpmg.com.vn

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dược Danapha

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dược Danapha ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Danapha tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230
Báo cáo kiểm toán số: 14-01-452

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc
TP.HCM, ngày 24 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Anh Hưng
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2206-2013-007-1

Bảng cân đối kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 - DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**271.922.821.231**	**224.672.829.497**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**58.411.900.766**	**47.378.429.586**
Tiền	111		53.411.900.766	47.378.429.586
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	**120**	**5**	**22.794.016.667**	**-**
Các khoản phải thu	**130**	**6**	**111.835.455.816**	**112.128.944.154**
Phải thu khách hàng	131		109.024.574.154	110.205.334.274
Trả trước cho người bán	132		2.962.859.245	854.448.840
Các khoản phải thu khác	135		1.020.920.941	2.089.879.650
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(1.172.898.524)	(1.020.718.610)
Hàng tồn kho	140	7	74.993.553.777	64.330.093.404
Hàng tồn kho	141		77.745.195.619	65.565.998.841
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.751.641.842)	(1.235.905.437)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.887.894.205**	**835.362.353**
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.887.894.205	831.928.244
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	3.434.109
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250)	**200**		**123.043.534.149**	**125.747.446.857**
Tài sản cố định	220		110.174.783.889	115.087.446.857
Tài sản cố định hữu hình	221	8	68.137.532.356	73.050.195.324
Nguyên giá	*222*		*170.274.559.679*	*161.180.999.454*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(102.137.027.323)*	*(88.130.804.130)*
Tài sản cố định vô hình	227	9	42.037.251.533	42.037.251.533
Nguyên giá	*228*		*42.037.251.533*	*42.037.251.533*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**10**	**12.868.750.260**	**10.660.000.000**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		8.820.000.000	8.820.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000.000	5.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(951.249.740)	(3.160.000.000)
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**394.966.355.380**	**350.420.276.354**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 - DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**214.265.527.552**	**186.500.827.362**
Nợ ngắn hạn	**310**		**212.321.552.312**	**181.512.355.793**
Vay ngắn hạn	311	11	91.587.414.432	70.790.918.375
Phải trả người bán	312		20.925.995.028	20.301.381.485
Người mua trả tiền trước	313		7.957.845	84.182.270
Thuế phải nộp Nhà nước	314	12	1.050.215.264	3.756.220.626
Phải trả người lao động	315		19.629.039.515	10.847.941.499
Chi phí phải trả	316	13	7.300.584.008	6.792.038.438
Các khoản phải trả khác	319	14	68.185.670.567	64.587.499.929
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	15	3.634.675.653	4.352.173.171
Vay dài hạn	**330**	**16**	**1.943.975.240**	**4.988.471.569**
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**180.700.827.828**	**163.919.448.992**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**181.001.870.807**	**163.320.948.992**
Vốn cổ phần	411	18	62.000.000.000	62.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		58.100.000.000	58.100.000.000
Quỹ đầu tư và phát triển	417	19	53.415.224.501	37.502.394.868
Quỹ dự phòng tài chính	418	19	7.486.646.306	5.718.554.124
Nguồn kinh phí sự nghiệp và các quỹ khác	**430**	**17**	**(301.042.979)**	**598.500.000**
Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		(594.042.979)	305.500.000
Nguồn kinh phí sự nghiệp đầu tư vào tài sản cố định	433		293.000.000	293.000.000
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**394.966.355.380**	**350.420.276.354**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014 — Mẫu B 01 - DN

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014 USD	31/12/2013 USD
Ngoại tệ	1.501.774	577.887

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

Người lập: Người duyệt:

Trương Thị Diệu Huyền
Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Thị Vạn Thọ
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Trị
Tổng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc

Ngày 31 tháng 12 năm 2014 — Mẫu B 02 - DN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu	**01**	**20**	**351.577.019.301**	**318.927.899.790**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**20**	**1.884.587.177**	**2.521.163.920**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	**20**	**349.692.432.124**	**316.406.735.870**
Giá vốn hàng bán	**11**	**21**	**189.091.609.175**	**170.838.522.101**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**160.600.822.949**	**145.568.213.769**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.084.883.958	1.524.687.585
Chi phí tài chính	22	23	8.175.161.147	14.296.926.781
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*10.314.607.247*	*11.051.344.497*
Chi phí bán hàng	24		67.344.658.925	62.815.635.279
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40.998.102.333	29.502.997.697
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**46.167.784.502**	**40.477.341.597**
Thu nhập khác	31		193.500.000	3.369.654
Chi phí khác	32		612.992.305	122.414
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(419.492.305)**	**3.247.240**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**45.748.292.197**	**40.480.588.837**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**24**	**10.386.448.566**	**10.259.671.107**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**35.361.843.631**	**30.220.917.730**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**25**	**5.704**	**4.874**

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

Người lập: Người duyệt:

Trương Thị Diệu Huyền
Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Thị Vạn Thọ
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Trị
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc

Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Mẫu B 03 - DN
(Phương pháp gián tiếp)

	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**45.748.292.197**	**40.480.588.837**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	14.433.722.560	14.555.923.035
Các khoản dự phòng	03	144.272.378	3.419.248.653
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(691.854.164)	35.304.788
Xóa sổ tài sản cố định	05	-	316.924.226
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.288.152.708)	(1.250.484.880)
Chi phí lãi vay	06	10.314.607.247	11.051.344.497
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**68.660.887.510**	**68.608.849.156**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(3.385.890.704)	(28.749.318.636)
Biến động hàng tồn kho	10	(12.814.278.953)	(1.367.223.477)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	10.307.096.652	18.706.438.465
Biến động chi phí trả trước	12	-	232.000.000
		62.767.814.505	57.430.745.508
Lãi vay đã trả	13	(10.302.350.894)	(12.466.277.197)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(13.177.879.373)	(5.030.560.210)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	423.358.352	180.702.423
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.657.962.313)	(7.030.970.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**	**34.052.980.277**	**33.083.640.524**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(9.521.059.592)	(9.931.162.921)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	193.500.000	-
Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn	26	(22.794.016.667)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	1.094.652.708	1.250.484.880
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**	**(31.026.923.551)**	**(8.680.678.041)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc

Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Mẫu B 03 - DN
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay nhận được	33	128.805.355.600	109.111.712.340
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(111.053.355.872)	(112.820.053.123)
Tiền trả cổ tức	36	(9.917.405.000)	(9.813.362.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**	**7.834.594.728**	**(13.521.702.783)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**10.860.651.454**	**10.881.259.700**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**47.378.429.586**	**36.497.169.886**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**172.819.726**	**-**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**58.411.900.766**	**47.378.429.586**

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

Người lập: Người duyệt:

Trương Thị Diệu Huyền
Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Thị Vạn Thọ
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Trị
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc

Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Dược Danapha ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng kí Kinh doanh số 3203001246 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006 từ cổ phần hóa Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 5. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh Dược phẩm trong ngành Dược.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 433 nhân viên (31/12/2013: 378 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 - 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 6 năm

g) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai (2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(h) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

- các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích

mua lại trong thời gian ngắn;

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

▪ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối mỗi năm dựa trên tỷ lệ phần trăm được các cổ đông quyết định vào đại hội cổ đông thường niên.

(m) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác dụng suy giảm tiềm năng.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh Dược phẩm, và chủ yếu trong một bộ phận địa lý cần báo cáo là Việt Nam.

(r) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty là các doanh nghiệp và cá nhân trực tiếp, hoặc gián tiếp thông qua một hay nhiều trung gian, kiểm soát hoặc được kiểm soát bởi, hoặc dưới quyền kiểm soát, của Công ty, bao gồm các công ty được nắm giữ, công ty con và các công ty con của công ty con. Các công ty liên kết và cá nhân sở hữu, trực tiếp hoặc gián tiếp, liên quan đến quyền biểu quyết của Công ty và tác động đáng kể đến doanh nghiệp, nhân sự quản lý chủ chốt, bao gồm giám đốc và nhân viên của Công ty và các thành viên gia đình mật thiết của những cá nhân này cùng với Công ty liên kết của họ cũng được xem là các bên liên quan.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Mẫu B 09 - DN
(tiếp theo)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	1.450.788.968	991.273.239
Tiền gửi ngân hàng	51.961.111.798	46.387.156.347
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
	58.411.900.766	47.378.429.586

5. Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi kì hạn 6 tháng bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Sài Gòn Hà Nội, Chi nhánh Hải Châu và hưởng lãi suất 7,1% mỗi năm.

6. Các khoản phải thu

Phải thu thương mại bao gồm:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ các bên liên quan	2.050.659.972	1.338.648.207
Phải thu từ các bên thứ ba	106.973.914.182	108.866.686.067
	109.024.574.154	110.205.334.274

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu phải thu khác bao gồm:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ ngắn hạn	102.835.938	317.738.500
Phải thu khác	918.085.003	1.772.141.150
	1.020.920.941	2.089.879.650

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên vật liệu	41.482.489.181	42.541.971.162
Công cụ và dụng cụ	107.126.729	66.653.915
Sản phẩm dở dang	1.088.444.459	5.090.560.204
Thành phẩm	35.015.744.980	17.866.813.560
Hàng hóa	51.390.270	-
	77.745.195.619	65.565.998.841
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.751.641.842)	(1.235.905.437)
	74.993.553.777	64.330.093.404

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	1.235.905.437	1.285.375.786
Tăng dự phòng trong năm	2.150.818.580	821.842.565
Sử dụng dự phòng trong năm	(635.082.175)	(871.312.914)
Số dư cuối năm	2.751.641.842	1.235.905.437

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc

Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	72.743.520.834	82.268.954.474	6.168.524.146	161.180.999.454
Tăng trong năm	1.068.290.000	8.327.769.592	125.000.000	9.521.059.592
Thanh lý	-	(65.562.700)	(361.936.667)	(427.499.367)
Số dư cuối năm	73.811.810.834	90.531.161.366	5.931.587.479	170.274.559.679
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	29.523.278.347	54.215.718.406	4.391.807.377	88.130.804.130
Khấu hao trong năm	4.400.551.693	9.521.490.658	511.680.209	14.433.722.560
Thanh lý	-	(65.562.700)	(361.936.667)	(427.499.367)
Số dư cuối năm	33.923.830.040	63.671.646.364	4.541.550.919	102.137.027.323
Giá trị còn lại				
Số dư cuối năm	39.887.980.794	26.859.515.002	1.390.036.560	68.137.532.356
Số dư đầu năm	43.220.242.487	28.053.236.068	1.776.716.769	73.050.195.324

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá là 36.443.660.192 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 28.880.269.772 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 19.697.733.205 VND (31/12/2013: 45.918.249.828 VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	42.037.251.533
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	42.037.251.533

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vốn dài hạn tại:			
Công ty liên kết			
Công ty cổ phần Dược Danapha - Nanosome	49%	8.820.000.000	8,820,000,000
Đầu tư vốn vào công ty khác			
Công ty CP Dược - Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	7%	5.000.000.000	5,000,000,000
		13.820.000.000	13,820,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(951.249.740)	(3,160,000,000)
		12,868,750,260	10.660.000.000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đầu tư	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %
Công ty cổ phần Dược Danapha - Nanosome	3210320000092 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2009	Sản xuất và kinh doanh các loại hóa, dược, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng. Nghiên cứu và phát triển khoa học ứng dụng cho Dược phẩm	49%	49%

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc

Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

11. Vay ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn (*)	91.351.414.432	61.945.314.937
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 16)	236.000.000	8.845.603.438
	91.587.414.432	70.790.918.375

(*) Điều kiện và điều khoản của những khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	6,0% - 10,0 %	35.303.689.957	24.942.727.711
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	6,0% - 9,5%	50.047.724.475	37.002.587.226
Quỹ Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp	VND	6,0%	6.000.000.000	-
			91.351.414.432	61.945.314.937

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 18.771.258.331 VND (31/12/2013: 12.862.437.312 VND).

12. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	728.240.300	3.519.671.107
Thuế thu nhập cá nhân	321.974.964	236.549.519
	1.050.215.264	3.756.220.626

13. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hoa hồng cho đại lý	4.346.592.294	5.095.040.214
Phí dịch vụ chuyên môn	1.750.009.001	505.271.864
Chi phí lãi vay	1.203.982.713	1.191.726.360
	7.300.584.008	6.792.038.438

14. Các khoản phải trả khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	55.389.566	210.313.928
Tạm ứng từ một cổ đông cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức phải trả	18.089.233.000	14.366.638.000
Phải trả khác	41.048.001	10.548.001
	68.185.670.567	64.587.499.929

Khoản tạm ứng từ một cổ đông cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh liên quan đến việc sản xuất Dược phẩm. Khoản tạm ứng này chịu chi phí được xác định dựa trên kết quả hợp tác kinh doanh của năm.

15. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	4.352.173.171	7.760.138.419
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối	4.040.921.816	4.221.504.752
Sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi	(4.758.419.334)	(7.629.470.000)
Số dư cuối năm	3.634.675.653	4.352.173.171

16. Vay dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	2.179.975.240	13.834.075.007
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh 11)	(236.000.000)	(8.845.603.438)
Hoàn trả sau 12 tháng	1.943.975.240	4.988.471.569

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm đáo hạn	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
Khoản vay 1	VND	13,0%		-	214.068.750
Khoản vay 2	VND	13,0%		-	5.578.124.987
Khoản vay 3	VND	13,0%		-	3.000.361.270
Khoản vay 4	VND	10,5%	2019	2.179.975.240	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					
Khoản vay 1	VND	11,6%		-	3.000.000.000
Khoản vay 2	USD	5,5%		-	2.041.520.000
				2.179.975.240	13.834.075.007

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 926.474.874 VND (31/12/2013: 33.055.812.516 VND).

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng vốn sở hữu VND	Nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	62.000.000.000	58.100.000.000	25.414.027.776	4.207.508.238	-	149.721.536.014	-	149.721.536.014
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	30.220.917.730	30.220.917.730	-	30.220.917.730
Phân bổ vào các quỹ	-	-	12.088.367.092	1.511.045.886	(13.599.412.978)	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(4.221.504.752)	(4.221.504.752)	-	(4.221.504.752)
Cổ tức (thuyết minh 26)	-	-	-	-	(12.400.000.000)	(12.400.000.000)	-	(12.400.000.000)
Tăng quỹ	-	-	-	-	-	-	700.000.000	700.000.000
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(101.500.000)	(101.500.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	62.000.000.000	58.100.000.000	37.502.394.868	5.718.554.124	-	163.320.948.992	598.500.000	163.919.448.992
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	35.361.843.631	35.361.843.631	-	35.361.843.631
Phân bổ vào các quỹ	-	-	15.912.829.633	1.768.092.182	(17.680.921.815)	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(4.040.921.816)	(4.040.921.816)	-	(4.040.921.816)
Cổ tức (thuyết minh 26)	-	-	-	-	(13.640.000.000)	(13.640.000.000)	-	(13.640.000.000)
Tăng quỹ	-	-	-	-	-	-	700.000.000	700.000.000
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(1.599.542.979)	(1.599.542.979)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	62.000.000.000	58.100.000.000	53.415.224.501	7.486.646.306	-	181.001.870.807	(301.042.979)	180.700.827.828

18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Tại ngày 31 tháng 12 2014 và 2013	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	6.200.000	62.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	6.200.000	62.000.000.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	6.200.000	62.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.
Tại ngày báo cáo, các cổ đông của Công ty như sau:

	Số cổ phiếu	%
Tổng công ty Dược Việt Nam	2.916.125	47,03%
Các cổ đông khác	3.283.875	52,97%
	6.200.000	100%

19. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

a. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

b. Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù cho lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh.

20.Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu		
• Bán hàng	351.577.019.301	318.927.899.790
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
• Hàng bán bị trả lại	(1.884.130.025)	(2.521.163.920)
• Giảm giá hàng bán	(457.152)	-
Doanh thu thuần	349.692.432.124	316.406.735.870

21. Giá vốn hàng bán

	2014 VND	2013 VND
Thành phẩm đã bán	189.022.479.414	170.627.265.015
Hàng hoá đã bán	69.129.761	211.257.086
	189.091.609.175	170.838.522.101

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi	1.094.652.708	850.484.880
Thu nhập từ cổ tức	-	400.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	298.377.086	274.202.705
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	691.854.164	-
	2.084.883.958	1.524.687.585

23. Chi phí tài chính

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay	10.314.607.247	11.051.344.497
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(2.208.750.260)	3.160.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.304.160	50.277.496
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	35.304.788
	8.175.161.147	14.296.926.781

24. Thuế thu nhập

a. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	9.278.240.300	10.259.671.107
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.108.208.266	-
	10.386.448.566	10.259.671.107

b. Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	45.748.292.197	40.480.588.837
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	9.149.658.439	8.096.117.767
Chi phí không được khấu trừ thuế	128.581.861	2.163.553.340
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.108.208.266	-
	10.386.448.566	10.259.671.107

c. Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng kí kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 28% trên lợi nhuận tính thuế. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, thuế suất thuế thu nhập của Công ty giảm từ 28% xuống 20% trên thu nhập tính thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức thuế suất này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày báo cáo dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được thực hiện như sau:

a. Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận thuộc các cổ đông phổ thông của Công ty	35.361.843.631	30.220.917.730

b. Số cổ phiếu thường bình quân gia quyền đang lưu hành

	2014 Số lượng cổ phiếu	2013 Số lượng cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối năm	6.200.000	6.200.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng (31/12/2013: Không).

26. Cổ tức

Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã quyết định chia cổ tức 13.640.000.000 VND, tương đương 2.200 VND trên một cổ phiếu (2013: 12.400.000.000 VND, tương đương 2.000 VND trên một cổ phiếu).

27. Các công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	56.961.111.798	46.387.156.347
Các khoản đầu tư ngắn hạn	(ii)	22.794.016.667	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	108.872.596.571	111.274.495.314
		188.627.725.036	157.661.651.661

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Mẫu B 09 - DN
(tiếp theo)

kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày đến 90 ngày (tùy theo từng khách hàng) kể từ ngày xuất hóa đơn. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty và chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Dựa trên lịch sử về việc trả nợ, Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng đã lập, không cần phải lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày báo cáo. Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác như sau:

	Số dư gộp 31/12/2014 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2014 VND	Số dư gộp 31/12/2013 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2013 VND
Trong hạn	63.024.229.695	-	63.371.460.059	-
Quá hạn từ 0 - 30 ngày	11.112.256.372	-	12.656.911.618	-
Quá hạn từ 31 - 180 ngày	24.517.706.646	-	22.478.025.586	-
Quá hạn trên 180 ngày	11.391.302.382	(1.172.898.524)	13.788.816.661	(1.020.718.610)
	110.045.495.095	(1.172.898.524)	112.295.213.924	(1.020.718.610)

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	1.020.718.610	711.999.608
Tăng dự phòng trong năm	202.204.058	308.719.002
Dự phòng sử dụng trong năm	(50.024.144)	-
Số dư cuối năm	1.172.898.524	1.020.718.610

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/12/2014	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 - 2 năm VND	2 - 5 năm VND
Phải trả người bán và phải trả khác	89.111.665.595	89.111.665.595	89.111.665.595	-	-
Chi phí phải trả	7.300.584.008	7.300.584.008	7.300.584.008	-	-
Vay ngắn hạn	91.351.414.432	93.564.456.930	93.564.456.930	-	-
Vay dài hạn	2.179.975.240	1.554.353.778	477.285.556	381.834.444	695.233.778
	189.943.639.275	191.531.060.311	190.453.992.089	381.834.444	695.233.778

31/12/2013	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 - 2 năm VND	2 - 5 năm VND
Phải trả người bán và phải trả khác	84.888.881.414	84.888.881.414	84.888.881.414	-	-
Chi phí phải trả	6.792.038.438	6.792.038.438	6.792.038.438	-	-
Vay ngắn hạn	61.945.314.937	63.885.756.791	63.885.756.791	-	-
Vay dài hạn	13.834.075.007	16.750.500.168	10.615.803.743	2.630.790.782	3.503.905.643
	167.460.309.796	172.317.176.811	166.182.480.386	2.630.790.782	3.503.905.643

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i). Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tại ngày báo cáo, Công ty có các khoản tài sản/(nợ) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.504.632	-	577.887	-
Phải thu khách hàng	1.827.733	-	1.934.695	-
Phải trả người bán	(184.551)	(28.630)	(41.900)	(85.890)
Vay dài hạn	-	-	96.640	-
	3.147.814	(28.630)	2.567.322	(85.890)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
1 USD	21.380	21.075
1 EUR	25.542	29.276

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty, sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần VND
31/12/2014	
USD (mạnh thêm 1%) ≥ làm tăng lợi nhuận thuần	538.402.107
EUR (yếu đi 13%) ≥ làm tăng lợi nhuận thuần	76.051.816
31/12/2013	
USD (mạnh thêm 1%) ≥ làm tăng lợi nhuận thuần	432.850.489
EUR (mạnh thêm 5%) ≥ làm giảm lợi nhuận thuần	(100.580.625)

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty tại ngày báo cáo.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.961.111.798	46.387.156.347
Các khoản đầu tư ngắn hạn	22.794.016.667	-
Vay ngắn hạn	(91.587.414.432)	(70.790.918.375)
Vay dài hạn	(1.943.975.240)	(4.988.471.569)
	(13.776.261.207)	(29.392.233.597)

Lãi suất tăng 100 điểm cơ bản sẽ làm giảm 110.210.090 VND lợi nhuận thuần của Công ty (2013: 235.137.869 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

e. Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý với giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty, cùng với giá trị ghi sổ được thể hiện trong bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.411.900.766	58.411.900.766	47.378.429.586	47.378.429.586
Các khoản đầu tư ngắn hạn	22.794.016.667	22.794.016.667	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.872.596.571	(*)	111.274.495.314	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
Đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	12.868.750.260	(*)	10.660.000.000	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
Phải trả người bán và phải trả khác	(89.111.665.595)	(*)	(84.888.881.414)	(*)
Chi phí phải trả	(7.300.584.008)	(*)	(6.792.038.438)	(*)
Các khoản vay	(93.531.389.672)	(*)	(75.779.389.944)	(*)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương và các khoản đầu tư ngắn hạn khác xấp xỉ bằng với giá trị ghi sổ được trình bày trong bảng cân đối kế toán do tính ngắn hạn của thời gian đáo hạn của các công cụ tài chính này.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc

Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2014 VND	2013 VND
Tổng công ty Dược Việt Nam		
Cổ tức phải trả	6.415.475.000	5.832.250.000
Tạm ứng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh nhận được	50.000.000.000	-
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	3.878.438.356	3.917.643.457
Thành viên của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Lương và thù lao	2.325.859.163	2.217.405.383

29. Cam kết

a. Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	55.674.000.000	-

b. Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	1.769.808.564	1.771.064.812
Từ hai đến năm năm	3.384.365.392	3.443.872.241
Sau năm năm	4.367.054.144	4.603.142.557
	9.521.228.100	9.818.079.610

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc

Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	220.098.432.430	192.913.388.940
Chi phí nhân công và nhân viên	59.039.355.789	46.101.485.347
Chi phí khấu hao và phân bổ	14.433.722.560	14.555.923.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.847.357.589	33.298.064.274
Chi phí khác	58.706.720.535	39.161.335.941

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

Người lập:		Người duyệt:
Trương Thị Diệu Huyền Trưởng phòng kế toán	**Nguyễn Thị Vạn Thọ** Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	**Nguyễn Quang Trị** Tổng Giám đốc

"...Năm 2015 chúng ta sẽ kỷ niệm 50 năm thành lập công ty. Lòng tự hào về quá trình phát triển lâu đời của doanh nghiệp, sự lèo lái con thuyền Danapha vượt qua các thăng trầm, khó khăn của các giai đoạn lịch sử của các thế hệ lãnh đạo để có được một Danapha như hôm nay sẽ giúp chúng ta đẩy lùi các khó khăn phía trước. Cộng với sự đồng lòng, thấu hiểu, sẻ chia, của cả tập thể Danapha, tôi tin tưởng rằng nhất định chúng ta sẽ vượt qua được chính mình và thực hiện thắng lợi các kế hoạch đề ra, hướng đến sự tăng trưởng bền vững..."

Ths. Ds. **NGUYỄN QUANG TRỊ**

Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc

Công ty Cổ Phần Dược Danapha

Văn phòng - Nhà máy 1:
253 Dũng Sĩ Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
T: (84. 511) 375 7676 / 375 7679 | F: (84. 511) 376 0127
E: info@danapha.com

Nhà máy 2:
Đường số 7 - KCN Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
T: (84. 511) 373 4678 - F: (84. 511) 376 0127

Chi nhánh tại Hà Nội:
Số 9, Ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
T: (84. 4) 3664 7357 - F: (84. 4) 3664 9628

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:
334 Tô Hiến Thành, P. 14, Q. 10, TP. Hồ Chí Minh
T: (84. 8) 3970 8129 - F: (84. 8) 3970 8127

Chi nhánh tại Thanh Hóa:
Lô 28 Bà Triệu, P. Đông Thọ, TP. Thanh Hóa
T: (84. 37) 371 9917 - F: (84. 37) 385 6420

Chi nhánh tại Khánh Hòa:
7/1 Lê Hồng Phong, Nha Trang, Khánh Hòa
T: (84. 58) 387 0077 - F: (84. 58) 387 0097

www.danapha.com